

→ N1 là N2

- Câu khẳng định của danh từ.
- Giới thiệu về chủng loại, thời gian, địa điểm, tên tuổi, giới tính.

( N1 は ) N2 です。

Trợ từ đứng sau chủ đề câu,  
cách đọc là “wa”

Thể hiện ý khẳng định,  
tính lịch sự của câu.



「N1 は」 có thể được lược bỏ.



1 <sup>すず き</sup>  
鈴木です。

2 <sup>た なか</sup>  
田中です。

3 ナムさんは <sup>じん</sup> ベトナム人です。

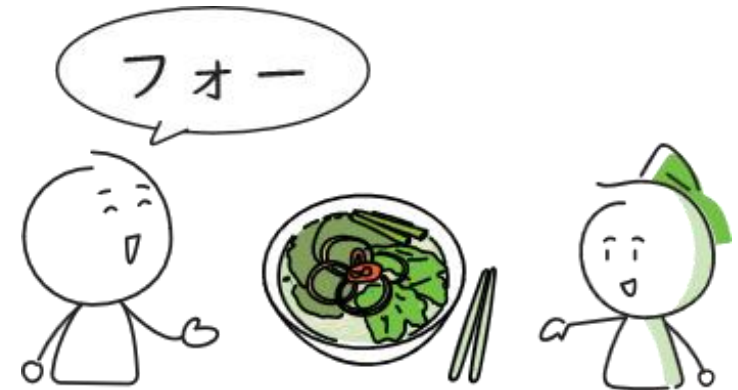
4 <sup>がくせい</sup>  
かなえさんは 学生です。



5 ミンさん・<sup>がくせい</sup>学生

→ ミンさんは<sup>がくせい</sup>学生です。

6 これは フォーです。



7 <sup>やま だ</sup>山田さん：こちらは ミンさんです。

ミンさん：はじめまして、ミンです。

<sup>ねが</sup>よろしくお願ひします。

→ N1 có phải là N2 không?

- Câu nghi vấn của danh từ.

はい、そうです / N2 です。 → Phải, đúng vậy / đúng là N2.  
いいえ、N3 です。 → Không phải, mà là N3.



1 A : あ、<sup>た なか</sup>田中さんですか。

B : はい、そうです / <sup>た なか</sup>田中です。



2 <sup>かいしゃいん</sup> A: 会社員ですか。

B: <sup>がくせい</sup> いいえ、学生です。

3 <sup>たなか</sup> 田中さんは <sup>かいしゃいん</sup> 会社員ですか。

→ はい、そうです。

<sup>たなか</sup> 田中さんは <sup>がくせい</sup> 学生ですか。

→ <sup>たなか</sup> いいえ、<sup>かいしゃいん</sup> 田中さんは 会社員です。





## 4 これ・フォー（はい）

? これは フォーですか。



はい、これは フォーです。



## 5 これ・フォー（いいえ、ブン）

? これは フォーですか。



いいえ、これは ブンです。



- Trợ từ 「も」 : "cũng"

 Khi trả lời phủ định cho câu hỏi 「も」 , trợ từ sẽ không phải là 「も」 nữa mà trở về 「は」

 ゆいさんは にほんじん 日本人です。ランさん **も** にほんじん 日本人ですか。

→ { いいえ、ランさん **{×も/○は}** じん ベトナム人です。  
 はい、ランさん **も** にほんじん 日本人です。



① これは <sup>りょうり</sup> ベトナム料理です。

それも <sup>りょうり</sup> ベトナム料理です。

② ナムさんは <sup>じん</sup> ベトナム人です。

メインさんも <sup>じん</sup> ベトナム人です。

③ <sup>た なか</sup> 田中さん — マイさん



→ <sup>た なか</sup> 田中さんは <sup>かいしゃいん</sup> 会社員です。

マイさんも <sup>かいしゃいん</sup> 会社員です。



(N1 は) N2

じゃないです。

じゃありません。

ではありません。

→ N1 không phải N2



た なか

1

田中さんは

ぎんこういん

銀行員じゃないです。

2

ミンさんは

ちゅうごくじん

中国人じゃないです。



3 A : これは <sup>にほんご</sup> 日本語ですか。

B : <sup>ちが</sup> いいえ、<sup>にほんご</sup> 違います。日本語じゃないです。

<sup>ちゅうごくご</sup>  
中国語です。

4 これは ひらがなですか。

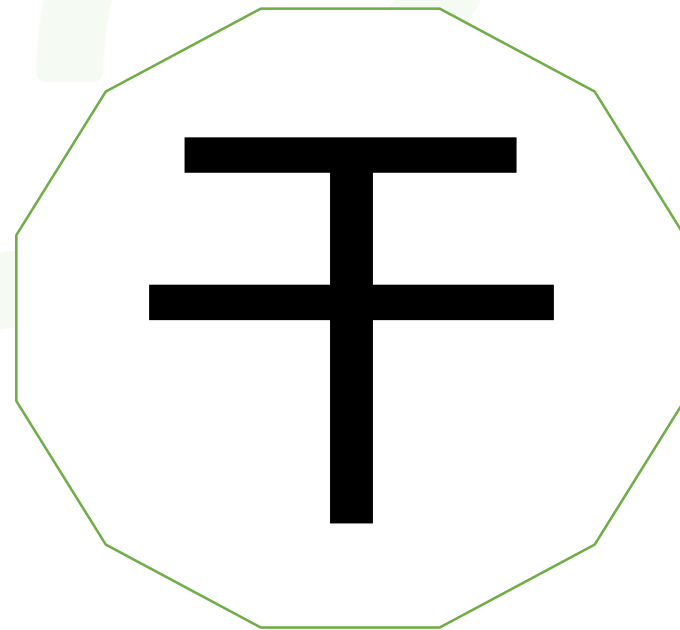


漢字

→ <sup>かんじ</sup> いいえ、ひらがなじゃないです。漢字です。

5 これは <sup>かんじ</sup> 漢字ですか。

→ <sup>かんじ</sup> はい、漢字です。





6 A : <sup>た なか</sup>田中さん・<sup>い しゃ</sup>医者？ B : <sup>かいしゃいん</sup>会社員

→ A : <sup>た なか</sup>田中さんは <sup>い しゃ</sup>医者ですか。

B : <sup>ちが</sup>いいえ、<sup>た なか</sup>違います。田中さんは  
<sup>い しゃ</sup>医者<sup>かいしゃいん</sup>じゃないです。会社員です。



# Cách nói thời gian



1 - B

## ① Cách nói giờ: Số đếm + 時<sup>じ</sup>

( ? ) 何時<sup>なん じ</sup> : **Mấy giờ**

1 giờ: 1 時<sup>じ</sup>

2 giờ: 2 時<sup>じ</sup>



いま  
**今**

なん じ  
**何時**

**ですか。**



いま  
**今**

じ  
**4時**

**です。**



DUNG MORI



# Cách nói thời gian



1 - B

## ① Cách nói giờ: Số đếm + 時<sup>じ</sup>

1 giờ いちじ	5 giờ ごじ	9 giờ くじ
2 giờ にじ	6 giờ ろくじ	10 giờ じゅうじ
3 giờ さんじ	7 giờ しちじ	11 giờ じゅういちじ
4 giờ よじ	8 giờ はちじ	12 giờ じゅうにじ





# Cách nói thời gian



1 - B

- Khi nói ~(giờ) rưỡi: ~<sup>じはん</sup>時半



<sup>じはん</sup>10時半 : 10 giờ rưỡi

- PM 1:00 → <sup>じ</sup>ごご 1時
- AM 1:00 → <sup>じ</sup>ごぜん 1時

## ② Cách nói phút: Số đếm + 分 (ふん/ぷん)

(?) <sup>なんぷん</sup>何分: Mấy phút

- Thông thường, khi hỏi thời gian, người Nhật sẽ không sử dụng trợ từ 「は」 trừ trường hợp nhấn mạnh thời điểm hỏi.



<sup>いま</sup>今

<sup>なんじ</sup>何時

<sup>なんぷん</sup>何分

ですか。



<sup>いま</sup>今

<sup>じ</sup>4時

<sup>ふん</sup>15分

です。



DUNG MORI



# Cách nói thời gian



1 - B

## ② Cách nói phút: Số đếm + 分 (ふん/ぷん)

1 phút <u>い</u> っふん	5 phút <u>ご</u> ふん	9 phút <u>きゅう</u> ふん
2 phút <u>に</u> ふん	6 phút <u>ろ</u> っふん	10 phút <u>じゅ</u> っふん/ <u>じ</u> っふん
3 phút <u>さん</u> ふん	7 phút <u>な</u> なふん	11 phút <u>じゅう</u> いっふん
4 phút <u>よん</u> ふん	8 phút <u>はち</u> ふん/ <u>は</u> っふん	30 phút <u>さん</u> じゅっふん/ <u>さん</u> じっふん



<sup>なん じ</sup> N は <sup>なん じ</sup> 何時から 何時までですか。 N từ mấy giờ đến mấy giờ?

→ ～から ～までです。 Từ ～giờ đến ～ giờ.

- Mẫu câu hỏi và trả lời về thời gian bắt đầu - kết thúc của một tổ chức, cơ quan, chương trình, sự kiện nào đó.

<sup>なん じ</sup> 何時 から <sup>なん じ</sup> 何時 まで ですか。

Điểm khởi đầu  
của thời gian

Điểm kết thúc  
của thời gian

Có thể sử dụng một cách riêng biệt/ độc lập.





1 としょかん じ  
図書館は 9時からです。

2 としょかん じ  
図書館は 6時までです。

3 かいしゃ じはん じ  
会社は 7時半から 5時までです。



A: ゆうびんきょく なんじ なんじ  
郵便局は 何時から 何時までですか。

B: ごぜん じはん ごご じはん  
午前9時半から 午後4時半までです。

(Nは) いくらですか。 N bao nhiêu tiền?

→ (Nは) <sup>えん</sup> ~円です。



① A : これ、いくらですか。

B : そちらは <sup>えん</sup> 1,980円です。

② A : それ (は) いくらですか。

B : こちらは <sup>えん</sup> 3,800円です。

③ A : これは いくらですか。

B : そちらは <sup>えん</sup> 500円です。



(N1は) <sup>なん</sup>何ですか。 N1 là cái gì?

→ (N1は) N2です。 N1 là N2.

- Mẫu câu được dùng để hỏi về đồ vật.
- 「<sup>なん</sup>何」 từ để hỏi đồ vật: cái gì?



① A : これは <sup>なん</sup>何ですか。

B : カメラです。

② A : それは <sup>なん</sup>何ですか。

B : かさです。



3



これは <sup>なん</sup>何ですか。

(これは) <sup>じしょ</sup>辞書です。



→ ～ ね?

「～ね」 được để cuối câu với 2 cách dùng chính:

- Xác nhận lại thông tin từ đối phương.
- Khi người nói cho rằng đối phương cũng có cảm xúc hoặc suy nghĩ giống mình về những điều đã nhìn thấy hoặc xảy ra. (cách dùng này sẽ học ở **bài 3**)



## Cách đọc số điện thoại trong tiếng Nhật:

- Khi đọc số điện thoại, ta chỉ cần đọc từng số một giống tiếng Việt.

例： 0 9 0 – 5 5 6 6 – 9 8 7 6

(ゼロ きゅう ゼロ) (ご ご ろく ろく)

(きゅう はち なな ろく)

- Chú ý về cách đọc các số dưới đây:

0 → ゼロ ; 4 → よん ; 7 → なな/しち\*

\*(cách đọc 「しち」 có thể dễ gây nhầm lẫn với số 1 「いち」 ,  
vì vậy khi đọc số điện thoại thì nên đọc số 7 là 「なな」 )



でん わ ばん ごう

① A : 電話番号は 080-1234-5678です。

B : 080-1234-5678ですね。

えん

② こちらは 4,500 円ですね。

えん

③ A : こちらは 1,980円です。

えん

B : 1,980円ですね。

## ～よね/～よ。



→ ～(đúng không) nhỉ?/ ～đấy (mà).

- ① 「よね」 ~ (đúng không) nhỉ : 「よね」 được để cuối câu với 2 cách dùng chính:
  - Người nói cho rằng điều mình đang nghĩ là đúng và muốn xác nhận lại với đối phương cho chắc chắn.
  - Người nói tìm kiếm sự đồng tình từ đối phương khi tin rằng đối phương sẽ có cùng suy nghĩ với mình về một sự việc nào đó.
- ② 「よ」 ~ đấy(mà): 「よ」 được để cuối câu, dùng để nói cho đối phương một thông tin mà người đó chưa biết.
  - Tuy nhiên, khi sử dụng 「よ」 thì câu nói sẽ có vẻ bề trên nên tránh sử dụng với cấp trên, người có mối quan hệ không thân thiết mới mình.





① A : <sup>きょう</sup>今日は <sup>みっか</sup>3日です **よね。**

B : はい。そうです。

② A : こちらは <sup>えん</sup>1000円です **よね。**

B : いいえ、それは <sup>えん</sup>2000円です。

③ A : <sup>あした</sup>明日は <sup>どようび</sup>土曜日です **よね。**

B : いいえ、明日は <sup>あした</sup><sup>にちようび</sup>日曜日ですよ。

4

た なか

田中さん



1-C

→ 田中さんは 会社員です **よね。**

5

た なか

A 田中さん・会社員

かいしゃいん

かいしゃいん

B 会社員

→ A : 田中さんは 会社員です **よね。**

B : はい、会社員です。

6

A すずきさん・会社員

かいしゃいん

がくせい

B 学生

→ A : すずきさんは 会社員です **よね。**

B : いいえ、すずきさんは 学生ですよ。



DUNG MORI